



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
*Thành viên của PrimeGlobal*

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG  
GIAO THÔNG THỪA THIÊN HUẾ**

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế) theo Quyết định số 139/QĐ/UBND ngày 16/01/2006 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3103000161 ngày 10/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/12/2014 với mã số doanh nghiệp là 3300101011.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 64/2009/GCNCP-VSD ngày 02/10/2009 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán GTH.

*Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:* 24.000.000.000 đồng.

*Vốn đầu tư chủ sở hữu tại ngày 31/12/2014:* 24.000.000.000 đồng.

Công ty có 19 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Quảng Trị;
- Đội liên kết xây dựng số 1;
- Đội liên kết xây dựng số 2;
- Đội liên kết xây dựng số 3;
- Đội liên kết xây dựng số 4;
- Đội liên kết xây dựng số 7;
- Xí nghiệp xây lắp 6;
- Xí nghiệp xây lắp 9;
- Xí nghiệp xây lắp 12;
- Xí nghiệp xây lắp 19;
- Xí nghiệp xây lắp 22;
- Xí nghiệp Thi công Cầu;
- Xí nghiệp Xây dựng Giao thông số 1;
- Nhà máy gạch tuynen Hải Lăng;
- Xí nghiệp cơ khí;
- Cửa hàng Xăng dầu An Lỗ;
- Xí nghiệp Xây dựng Tổng hợp 5;
- Xí nghiệp Xây dựng Tổng hợp 10;
- Chi nhánh Quảng Điền.



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### *Trụ sở chính*

- Địa chỉ: Lô 77, đường Phạm Văn Đồng, Phường Võ Dạ, TP. Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
- Điện thoại: (84) 054.3812849
- Fax: (84) 054.3823846
- Website: [www.xdgt-tth.com.vn](http://www.xdgt-tth.com.vn)

### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, giao thông);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng hạ tầng đô thị);
- Lắp đặt hệ thống điện (Chi tiết: Thi công lưới điện hạ thế);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (Chi tiết: Thi công hệ thống cấp nước sinh hoạt);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông đúc sẵn, thương phẩm);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng, cầu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông đúc sẵn, thương phẩm);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Kinh doanh xăng dầu);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng và theo tuyến cố định);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Tư vấn, khảo sát và thiết kế các công trình giao thông);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản phi quặng, khai hoang đồng ruộng);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Chi tiết: Gia công sửa chữa phương tiện vận tải, xe máy thi công);
- Cho thuê xe có động cơ (Chi tiết: Cung ứng phương tiện vật tư thiết bị, phụ tùng giao thông vận tải);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (Chi tiết: Đại lý vận tải);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật (Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng công trình giao thông).

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 298 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 75 người.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### *Hội đồng quản trị*

• Ông Phạm Văn Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 09/05/2014
• Ông Nguyễn Đăng Bảo	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09/05/2014
• Ông Lê Viết Trí	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/05/2014
• Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/05/2014
• Bà Ngô Thị Lệ Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 09/05/2014
• Ông Trần Chính	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2009 Miễn nhiệm ngày 09/05/2014

### *Ban Kiểm soát*

• Ông Phan Văn Dương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01/06/2014
• Ông Nguyễn Tri Đàm	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01/06/2012 Miễn nhiệm ngày 01/06/2014
• Ông Phan Quốc Việt	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 09/05/2014
• Ông Trần Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/05/2014

### *Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng*

• Ông Trần Chính	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2014
• Ông Phạm Văn Đức	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/05/2009 Miễn nhiệm ngày 01/06/2014
• Ông Trần Phúc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2014
• Ông Đoàn Anh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2014
• Ông Nguyễn Đăng Bảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2014
• Ông Dương Việt Sum	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2014 Miễn nhiệm ngày 01/09/2014
• Bà Ngô Thị Lệ Hương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2014

### *Kiểm toán độc lập*

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Huế, ngày 31 tháng 03 năm 2015





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính  
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vn.vn  
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 537/2015/BCKT-AAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Thừa Thiên Huế

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 24/03/2015, từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Thị Thúy – Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1622-2013-010-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01-DN  
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
 ngày 20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
 có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>180.791.259.940</b>	<b>170.165.885.097</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.940.464.012	11.617.641.059
1. Tiền	111	5	14.940.464.012	11.617.641.059
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.561.812.682	61.413.248.090
1. Phải thu khách hàng	131		47.386.074.029	44.689.205.472
2. Trả trước cho người bán	132		18.028.251.463	17.367.520.490
3. Các khoản phải thu khác	135	6	5.355.997.694	2.514.782.632
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(3.208.510.504)	(3.158.260.504)
IV. Hàng tồn kho	140		75.807.851.097	72.355.298.887
1. Hàng tồn kho	141	8	78.796.563.097	72.355.298.887
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.988.712.000)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.481.132.149	24.779.697.061
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	319.020.104	394.842.935
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	22.162.112.045	24.384.854.126
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>47.238.469.563</b>	<b>54.586.719.242</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		45.050.655.678	52.635.797.674
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	44.298.755.802	52.346.376.361
- Nguyên giá	222		111.314.988.185	117.233.666.958
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67.016.232.383)	(64.887.290.597)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	751.899.876	289.421.313
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.187.813.885	1.950.921.568
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	2.052.642.385	1.815.750.068
2. Tài sản dài hạn khác	268	14	135.171.500	135.171.500
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>228.029.729.503</b>	<b>224.752.604.339</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>196.684.167.967</b>	<b>193.790.917.784</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>179.178.652.071</b>	<b>161.036.451.424</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	90.792.844.623	81.834.827.620
2. Phải trả người bán	312		46.188.083.097	31.654.178.455
3. Người mua trả tiền trước	313		16.675.372.567	21.144.377.026
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	13.289.451.110	13.862.720.439
5. Phải trả người lao động	315		1.438.518.355	1.966.450.903
6. Chi phí phải trả	316	17	931.826.874	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	9.488.840.136	10.380.672.820
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		373.715.309	193.224.161
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>17.505.515.896</b>	<b>32.754.466.360</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		17.505.515.896	29.604.791.690
2. Vay và nợ dài hạn	334		-	3.149.674.670
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>31.345.561.536</b>	<b>30.961.686.555</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>31.345.561.536</b>	<b>30.961.686.555</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	24.000.000.000	24.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	(60.000.000)	(60.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	3.687.636.933	3.687.636.933
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	19	559.488.350	559.488.350
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	19	945.955.533	945.955.533
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	2.212.480.720	1.828.605.739
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>228.029.729.503</b>	<b>224.752.604.339</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	5.535.322.380	5.535.322.380



Huế, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Ngô Thị Lệ Hương

Người lập biểu

Nguyễn Văn Hậu

Mẫu số B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-  
 BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng  
 BTC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	20	229.991.105.783	192.453.346.075
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	837.115.091	524.609.334
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	20	229.153.990.692	191.928.736.741
4. Giá vốn hàng bán	11	21	209.351.742.907	168.319.926.491
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>19.802.247.785</u>	<u>23.608.810.250</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	13.254.852	32.435.230
7. Chi phí tài chính	22	23	8.610.549.128	10.948.444.096
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.610.549.128	10.948.444.096
8. Chi phí bán hàng	24		4.272.576.800	4.845.737.899
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.854.218.370	4.360.586.631
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>2.078.158.339</u>	<u>3.486.476.854</u>
11. Thu nhập khác	31	24	1.871.334.603	287.458.653
12. Chi phí khác	32	25	2.465.838.983	1.026.899.310
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(594.504.380)</u>	<u>(739.440.657)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	<u>1.483.653.959</u>	<u>2.747.036.197</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	734.057.830	938.938.419
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	26	<u>749.596.129</u>	<u>1.808.097.778</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	312	753



Trần Chính

Huế, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Ngô Thị Lệ Hương

Người lập biểu

Nguyễn Văn Hậu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03-DN  
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
 ngày 20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
 có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	244.903.516.745	208.070.097.777
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(211.030.397.242)	(184.027.874.423)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(30.613.136.721)	(18.889.654.319)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(8.610.549.128)	(10.948.444.096)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.048.711.398)	(909.539.317)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	26.934.717.604	76.989.493.188
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(22.072.760.387)	(64.244.663.308)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(1.537.320.527)</b>	<b>6.039.415.502</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.741.611.420)	(402.902.743)
2. Tiền thu từ TLý, nh/bán TSCĐ và các TS DH khác	22	1.445.318.180	287.458.653
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.254.852	32.435.230
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(283.038.388)</b>	<b>(83.008.860)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	107.873.561.966	86.281.362.735
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(102.065.219.633)	(90.919.375.563)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(665.160.465)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>5.143.181.868</b>	<b>(4.638.012.828)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>3.322.822.953</b>	<b>1.318.393.814</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.617.641.059	10.299.247.245
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ng/tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>14.940.464.012</b>	<b>11.617.641.059</b>



Trần Chính

Huế, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Ngô Thị Lệ Hương

Người lập biểu

Nguyễn Văn Hậu



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế) theo Quyết định số 139/QĐ/UBND ngày 16/01/2006 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3103000161 ngày 10/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/12/2014 với mã số doanh nghiệp là 3300101011.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 64/2009/GCNCP-VSD ngày 02/10/2009 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán GTH.

#### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, giao thông);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng hạ tầng đô thị);
- Lắp đặt hệ thống điện (Chi tiết: Thi công lưới điện hạ thế);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (Chi tiết: Thi công hệ thống cấp nước sinh hoạt);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông đúc sẵn, thương phẩm);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông đúc sẵn, thương phẩm);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Kinh doanh xăng dầu);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng và theo tuyến cố định);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Tư vấn, khảo sát và thiết kế các công trình giao thông);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản phi quặng, khai hoang đồng ruộng);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Chi tiết: Gia công sửa chữa phương tiện vận tải, xe máy thi công);
- Cho thuê xe có động cơ (Chi tiết: Cung ứng phương tiện vật tư thiết bị, phụ tùng giao thông vận tải);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (Chi tiết: Đại lý vận tải);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật (Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng công trình giao thông).



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan và do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.4 Tài sản cố định hữu hình**

##### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc thiết bị	04 – 11
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định khác	06 – 10

### 4.5 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.6 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### 4.8 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên.

### 4.9 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### 4.11 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.12 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## 5. Tiền

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	8.210.272.182	8.699.112.360
Tiền gửi ngân hàng	6.730.191.830	2.918.528.699
<b>Cộng</b>	<b>14.940.464.012</b>	<b>11.617.641.059</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tại Văn phòng Công ty	189.814.391	214.191.075
- Bảo hiểm xã hội	1.248.597	2.743.310
- Bảo hiểm thất nghiệp	38.293.840	71.996.047
- Chi nhánh nhựa đường Đà Nẵng	19.097.000	19.097.000
- Chi cục thi hành án dân sự	56.103.000	56.103.000
- Công ty CP ĐTXD&TMQT ICT	11.597.000	11.597.000
- Các đối tượng khác	63.474.954	52.654.718
Tại Xí nghiệp Xây dựng Giao thông số 1	499.363.370	199.155.194
Tại Xí nghiệp Thi công Cầu	63.006.979	63.006.979
Tại Xí nghiệp Xây lắp 9	11.181.660	11.181.660
Tại Nhà máy gạch tuynen Hải Lăng	99.409.273	93.501.307
Tại Chi nhánh Quảng Trị	4.148.834.109	1.779.438.172
- Bảo hiểm xã hội	35.901.152	9.373.961
- Lê Cảnh Lân	1.320.972.470	1.320.972.470
- Phan Văn Hùng	273.103.714	273.103.714
- BQLDA XDGT Quảng Trị	-	20.000.000
- BQLDA khu vực Hải Lăng	211.775.549	-
- BQLDA khu công nghiệp	8.250.000	8.250.000
- Các đối tượng khác	2.298.831.224	147.738.027
Các đối tượng khác	344.387.912	154.308.245
<b>Cộng</b>	<b>5.355.997.694</b>	<b>2.514.782.632</b>

### 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	3.208.510.504	3.158.260.504
<b>Cộng</b>	<b>3.208.510.504</b>	<b>3.158.260.504</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 8. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.357.012.873	3.401.044.990
Công cụ, dụng cụ	88.531.127	83.359.088
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	41.025.506.068	36.994.666.085
Thành phẩm	35.273.446.379	31.794.415.632
Hàng hóa	52.066.650	81.813.092
<b>Cộng</b>	<b>78.796.563.097</b>	<b>72.355.298.887</b>

### 9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	319.020.104	394.842.935
<b>Cộng</b>	<b>319.020.104</b>	<b>394.842.935</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>Tạm ứng</b>	<b>22.104.537.445</b>	<b>24.334.402.126</b>
Tại văn phòng Công ty	105.222.214	175.485.605
- Võ Đại Hùng	30.000.000	42.000.000
- Lê Văn Cường	1.637.000	70.000.000
- Các đối tượng khác	73.585.214	63.485.605
Tại các đơn vị trực thuộc	21.999.315.231	24.158.916.521
- Xí nghiệp Xây lắp 11 - Nguyễn Đức Duy	45.051.629	45.051.629
- Xí nghiệp Xây lắp 8 - Bùi Xuân Hiếu	270.878.684	119.065.852
- Xí nghiệp Xây lắp 23 - Nguyễn Quang Bình	3.341.142.247	2.969.982.888
- Xí nghiệp Xây lắp 16 - Trương Duy Trường	184.873.699	184.873.699
- Xí nghiệp cơ giới 1 - Lê Phước Đức	345.218.801	345.218.801
- Xí nghiệp Xây dựng Giao thông số 1	80.610.280	178.459.384
- Xí nghiệp Xây lắp 12	15.223.297	4.619.377
- Xí nghiệp Xây lắp 6	43.805.566	45.796.062
- Xí nghiệp Xây lắp 9	2.600.500.390	2.600.500.390
- Xí nghiệp Xây lắp 19	5.745.616.720	5.717.844.220
- Xí nghiệp Xây lắp 22	131.768.725	18.414.809
- Xí nghiệp thi công cầu	235.949.653	226.086.127
- Chi nhánh Quảng Trị	3.382.330.093	6.107.255.469
- Xí nghiệp Xây dựng Tổng hợp 5	3.057.830.284	3.057.830.284
- Xí nghiệp Xây dựng Tổng hợp 10	2.378.715.256	2.378.715.256
- Xí nghiệp KT đá & Xây dựng công trình	23.989.293	80.543.363
- Cửa hàng Xăng dầu An Lỗ	16.376.247	11.708.581
- Đội liên kết xây dựng số 1	36.901.538	36.901.538
- Nhà máy Gạch tuynen Hải Lăng	38.010.283	5.230.428
- Các đối tượng khác	24.522.546	24.818.364
<b>Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn</b>	<b>57.574.600</b>	<b>50.452.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>22.162.112.045</b>	<b>24.384.854.126</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	17.139.638.748	84.870.768.615	13.253.217.834	1.018.424.263	951.617.498	117.233.666.958
Mua sắm trong năm	-	896.804.546	224.000.000	-	-	1.120.804.546
T/lý, nhượng bán	-	4.649.336.898	2.054.188.404	-	335.958.017	7.039.483.319
<b>Số cuối năm</b>	<b>17.139.638.748</b>	<b>81.118.236.263</b>	<b>11.423.029.430</b>	<b>1.018.424.263</b>	<b>615.659.481</b>	<b>111.314.988.185</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu năm	3.141.499.136	50.335.897.912	9.993.221.655	832.700.914	583.970.980	64.887.290.597
Khấu hao trong năm	703.030.308	6.550.038.093	1.255.689.013	42.073.407	45.059.660	8.595.890.481
T/lý, nhượng bán	-	4.502.818.626	1.728.492.877	-	235.637.192	6.466.948.695
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.844.529.444</b>	<b>52.383.117.379</b>	<b>9.520.417.791</b>	<b>874.774.321</b>	<b>393.393.448</b>	<b>67.016.232.383</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	13.998.139.612	34.534.870.703	3.259.996.179	185.723.349	367.646.518	52.346.376.361
<b>Số cuối năm</b>	<b>13.295.109.304</b>	<b>28.735.118.884</b>	<b>1.902.611.639</b>	<b>143.649.942</b>	<b>222.266.033</b>	<b>44.298.755.802</b>

Giá trị còn lại của tài sản cố định đã cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2014: 39.246.987.377 đồng.  
 Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014: 26.332.315324 đồng.

### 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí sửa chữa tài sản	538.297.496	214.409.405
Xây dựng mỏ Khe Băng	22.602.726	22.602.726
Các công trình khác	190.999.654	52.409.182
<b>Cộng</b>	<b>751.899.876</b>	<b>289.421.313</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.052.642.385	1.815.750.068
<b>Cộng</b>	<b>2.052.642.385</b>	<b>1.815.750.068</b>

### 14. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	135.171.500	135.171.500
<b>Cộng</b>	<b>135.171.500</b>	<b>135.171.500</b>

### 15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn	90.138.466.048	80.296.827.620
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam CN Thừa Thiên Huế	79.993.713.348	74.422.145.544
- Vay của CBCNV và các đối tượng bên ngoài	10.144.752.700	5.874.682.076
Nợ dài hạn đến hạn trả	654.378.575	1.538.000.000
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam CN Thừa Thiên Huế	654.378.575	1.538.000.000
<b>Cộng</b>	<b>90.792.844.623</b>	<b>81.834.827.620</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	5.701.573.600	6.786.919.018
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.121.544.483	1.436.198.051
Thuế thu nhập cá nhân	336.624.781	292.099.717
Thuế tài nguyên	1.794.845.004	1.991.550.459
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	682.832.000	683.004.400
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.652.031.242	2.672.948.794
<b>Cộng</b>	<b>13.289.451.110</b>	<b>13.862.720.439</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 17. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền cấp quyền khai thác mỏ	931.826.874	-
<b>Cộng</b>	<b>931.826.874</b>	<b>-</b>

### 18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	37.045.243	747.014.408
Bảo hiểm xã hội	1.174.732.518	1.000.709.221
Phải trả về cổ phần hoá	3.219.226.893	3.219.226.893
CBCNV nộp tiền mua cổ phiếu nhà máy gạch (*)	3.200.000.000	3.200.000.000
Lê Ích Lợi	-	60.000
Chi nhánh Tổng Công ty Viwaseen (XNSXVLXD)	120.000.000	120.000.000
DNTN Nguyễn Văn Hải (XNSXVLXD)	40.000.000	40.000.000
Nguyễn Minh Dũng (XNKT đá & XDCT)	-	10.000.000
Trần Hưng Thạnh (XNKT đá & XDCT)	-	10.000.000
Phải trả cổ tức	54.839.535	720.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.642.995.947	1.313.662.298
<b>Cộng</b>	<b>9.488.840.136</b>	<b>10.380.672.820</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(\*) Đây là khoản tiền cán bộ công nhân viên công ty nộp để mua cổ phiếu Nhà máy gạch tuynen Hải Lăng theo phương án cổ phần hóa. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện nay, nhà máy gạch vẫn chưa hoàn thành các thủ tục cổ phần hóa.

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2013	24.000.000.000	(60.000.000)	3.687.636.933	559.488.350	945.955.533	740.507.961
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	1.808.097.778
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	720.000.000
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>24.000.000.000</b>	<b>(60.000.000)</b>	<b>3.687.636.933</b>	<b>559.488.350</b>	<b>945.955.533</b>	<b>1.828.605.739</b>
Số dư tại 01/01/2014	24.000.000.000	(60.000.000)	3.687.636.933	559.488.350	945.955.533	1.828.605.739
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	749.596.129
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	365.721.148
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>24.000.000.000</b>	<b>(60.000.000)</b>	<b>3.687.636.933</b>	<b>559.488.350</b>	<b>945.955.533</b>	<b>2.212.480.720</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty Cổ phần An Phú	2.700.000.000	2.700.000.000
Các cổ đông khác	21.300.000.000	21.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>24.000.000.000</b>	<b>24.000.000.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### c. Cổ phiếu

	31/12/2014	31/12/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.400.000	2.400.000
- Cổ phiếu thường	2.400.000	2.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.400.000	2.400.000
- Cổ phiếu thường	2.400.000	2.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	1.828.605.739	740.507.961
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	749.596.129	1.808.097.778
Phân phối lợi nhuận	365.721.148	720.000.000
- Chia cổ tức năm trước		720.000.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	365.721.148	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>2.212.480.720</b>	<b>1.828.605.739</b>

Lợi nhuận sau thuế năm 2013 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 01/NQ/ĐH ngày 09/05/2014.

### e. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 01/NQ/ĐH ngày 09/05/2014 đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 với tỷ lệ 6%/vốn điều lệ tương ứng 1.440.000.000 đồng. Công ty đã thông báo, ngày đăng ký cuối cùng là 16/03/2015 và ngày thực hiện là 30/03/2015.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 20. Doanh thu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng doanh thu	229.991.105.783	192.453.346.075
- Doanh thu xây lắp	166.578.467.636	130.298.358.518
- Doanh thu bán đá, gạch, cát, bê tông nhựa, cơ khí	50.370.562.197	42.099.990.332
- Doanh thu cung cấp dịch vụ- cho thuê máy	2.641.837.718	825.501.838
- Doanh thu xăng dầu, nhiên liệu	10.400.238.232	19.229.495.387
Các khoản giảm trừ doanh thu	837.115.091	524.609.334
- Giảm giá hàng bán (của hoạt động xây lắp)	837.115.091	524.609.334
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>229.153.990.692</b>	<b>191.928.736.741</b>

### 21. Giá vốn hàng bán

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Giá vốn xây lắp	149.158.526.744	112.796.968.965
Giá vốn bán đá, gạch, cát, bê tông nhựa, cơ khí	44.539.215.332	35.885.135.326
Giá vốn cung cấp dịch vụ- cho thuê máy	2.380.704.611	634.108.348
Giá vốn xăng dầu, nhiên liệu	10.284.584.220	19.003.713.852
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.988.712.000	-
<b>Cộng</b>	<b>209.351.742.907</b>	<b>168.319.926.491</b>

### 22. Doanh thu hoạt động tài chính

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.254.852	32.435.230
<b>Cộng</b>	<b>13.254.852</b>	<b>32.435.230</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 23. Chi phí tài chính

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí lãi vay	8.610.549.128	10.948.444.096
<b>Cộng</b>	<b>8.610.549.128</b>	<b>10.948.444.096</b>

### 24. Thu nhập khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	1.348.636.363	287.458.653
Thu nhập khác	522.698.240	-
<b>Cộng</b>	<b>1.871.334.603</b>	<b>287.458.653</b>

### 25. Chi phí khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí thanh lý, GTCL của tài sản cố định thanh lý	610.716.443	18.181.827
Nộp phạt thuế	1.754.972.540	924.541.214
Chi phí HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	98.000.000	72.000.000
Chi phí khác	2.150.000	12.176.269
<b>Cộng</b>	<b>2.465.838.983</b>	<b>1.026.899.310</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.483.653.959	2.747.036.197
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.852.972.540	1.008.717.483
Điều chỉnh tăng	1.852.972.540	1.008.717.483
+ Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	98.000.000	72.000.000
+ Nộp phạt thuế	1.754.972.540	924.541.214
+ Xử lý công nợ	-	12.176.269
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.336.626.499	3.755.753.680
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	734.057.830	938.938.419
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>749.596.129</b>	<b>1.808.097.778</b>

**27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	749.596.129	1.808.097.778
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	749.596.129	1.808.097.778
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.400.000	2.400.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>312</b>	<b>753</b>

**28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131.373.313.382	89.151.286.097
Chi phí nhân công	33.160.956.676	21.516.180.401
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.595.890.481	9.810.343.613
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.182.130.655	36.733.145.000
Chi phí khác bằng tiền	5.513.640.879	11.108.971.380
<b>Cộng</b>	<b>212.825.932.073</b>	<b>168.319.926.491</b>

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **29. Công cụ tài chính**

#### **a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### **b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm: rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một số công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro lãi suất là không đáng kể.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên liệu, vật liệu. Chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức cao. Do đó, để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã xây dựng chính sách quản lý, theo dõi giá cả nguyên vật liệu nhập tại các đội xây lắp, đơn vị hạch toán phụ thuộc nhằm đảm bảo phù hợp với định mức đã được xây dựng áp dụng cho từng công trình.

#### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Hiện tại tính đến cuối năm tài chính Công ty tồn tại một số khoản công nợ chậm thanh toán, tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá khả năng thu hồi của các khoản nợ và tích cực đơn đốc thu hồi nợ.

#### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	90.792.844.623	-	90.792.844.623
Phải trả người bán	46.188.083.097	17.505.515.896	63.693.598.993
Phải trả khác	5.077.062.375	-	5.077.062.375
Chi phí phải trả	931.826.874	-	931.826.874
<b>Cộng</b>	<b>142.989.816.969</b>	<b>17.505.515.896</b>	<b>160.495.332.865</b>

  

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	81.834.827.620	3.149.674.670	84.984.502.290
Phải trả người bán	31.654.178.455	29.604.791.690	61.258.970.145
Phải trả khác	5.432.949.191	-	5.432.949.191
<b>Cộng</b>	<b>118.921.955.266</b>	<b>32.754.466.360</b>	<b>151.676.421.626</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện đang có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.940.464.012	-	14.940.464.012
Phải thu khách hàng	44.177.563.525	-	44.177.563.525
Phải thu khác	5.280.554.105	-	5.280.554.105
Ký cược, ký quỹ	57.574.600	135.171.500	192.746.100
<b>Cộng</b>	<b>64.456.156.242</b>	<b>135.171.500</b>	<b>64.591.327.742</b>

  

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.617.641.059	-	11.617.641.059
Phải thu khách hàng	41.530.944.968	-	41.530.944.968
Phải thu khác	2.430.669.314	-	2.430.669.314
Ký cược, ký quỹ	50.452.000	135.171.500	185.623.500
<b>Cộng</b>	<b>55.629.707.341</b>	<b>135.171.500</b>	<b>55.764.878.841</b>

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **30. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý của Công ty như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Các khoản loại trừ	Cộng
<b>Năm 2014</b>				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	165.741.352.545	63.412.638.147	-	229.153.990.692
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	86.264.385.258	-	(86.264.385.258)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	252.005.737.803	63.412.638.147	(86.264.385.258)	229.153.990.692
Chi phí bộ phận	248.269.608.514	65.083.863.949	(86.264.385.258)	227.089.087.205
Kết quả kinh doanh	3.736.129.289	(1.671.225.802)	-	2.064.903.487
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	3.232.262.256	-	-	3.232.262.256
Chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	8.799.045.167	1.636.944.114	-	10.435.989.281
Tài sản bộ phận tại 31/12/2014	161.474.183.298	66.555.546.205	-	228.029.729.503
Nợ phải trả bộ phận tại 31/12/2014	129.955.364.703	66.728.803.264	-	196.684.167.967
<b>Năm 2013</b>				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	129.773.749.184	62.154.987.557	-	191.928.736.741
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	76.864.173.094	745.601.479	(77.609.774.573)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	206.637.922.278	62.900.589.036	(77.609.774.573)	191.928.736.741
Chi phí bộ phận	204.393.638.043	61.690.831.647	(77.609.774.573)	188.474.695.117
Kết quả kinh doanh	2.244.284.235	1.209.757.389	-	3.454.041.624
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	746.036.250	243.463.817	-	989.500.067
Chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	10.243.665.733	725.740.203	-	10.969.405.936
Tài sản bộ phận tại 31/12/2013	134.495.785.515	90.256.818.824	-	224.752.604.339
Nợ phải trả bộ phận tại 31/12/2013	174.105.407.238	19.685.510.546	-	193.790.917.784

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Theo khu vực địa lý**

	Tính Thửa Thiên Huế	Tính Quảng Trị	Cộng
<b>Năm 2014</b>			
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	161.252.497.715	67.901.492.977	229.153.990.692
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCD và các tài sản dài hạn khác	2.724.129.955	508.132.301	3.232.262.256
Tài sản bộ phận tại 31/12/2014	141.441.022.176	86.588.707.327	228.029.729.503
<b>Năm 2013</b>			
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	139.538.671.211	52.390.065.530	191.928.736.741
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCD và các tài sản dài hạn khác	746.036.250	243.463.817	989.500.067
Tài sản bộ phận tại 31/12/2013	183.729.821.623	41.022.782.716	224.752.604.339



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***31. Thông tin về các bên liên quan**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Lương của Ban Tổng Giám đốc</b>		
Tổng Giám đốc	165.000.000	142.435.000
Các Phó Tổng Giám đốc	510.907.440	140.865.000
Kế toán trưởng	95.500.000	76.435.000
<b>Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát</b>		
Chủ tịch	60.000.000	52.000.000
Phó Chủ tịch và các thành viên	123.000.000	100.000.000
Thư ký	24.000.000	20.000.000

**32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**33. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC.



Trần Chính

Huế, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Ngô Thị Lệ Hương

Người lập biểu

Nguyễn Văn Hậu